CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 28

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Công ty

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia IDI là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng kí thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng kí thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 02 năm 2007; Đăng kí thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 0303141296 ngày 10 tháng 04 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Lĩnh vực Kinh doanh

Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh nhà, khách sạn *(không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh)*; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất; Mua bán, chế biến thuỷ hải sản *(trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở)*; Nuôi trồng thuỷ sản *(không nuôi trồng tại trụ sở);* Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản *(không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); sản xuất bao bì nhựa giấy nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bốc xếp hàng hoá cảng biển. Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô chuyên dụng; đường thuỷ nội địa bằng phương tiện cơ giới.*

Trụ sở chính: quốc lộ 80 , cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 01 tháng 04 năm 2011 là **380.000.000.000 VND** *(Ba trăm tám mươi tỷ đồng chẵn)*

QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ

Công ty liên doanh, liên kết	**Vốn đầu tư**
Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	60,000,000,000 VND
Công ty Cổ phần ĐT Tài chính và Truyền thông Quốc Tế	6,700,000,000 VND

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 58.323.556.064 VND (Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 35.217.621.771 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 là 146.017.750695 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2011 là 101.440.506.046 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị và ban giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Thanh Thuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch	
Ông Lê Xuân Quế	Thành viên	
Ông Lê Văn Chung	Thành viên	
Ông Trương Vĩnh Thành	Thành viên	
Ông Quách Mạnh Hào	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 28/03/2011)
Ông Nguyễn Văn San	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 28/03/2011)
Bà Võ Thị Thanh Tâm	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 28/03/2011)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 28/03/2011)

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Nguyễn Văn San	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2011)
Ông Trương Vĩnh Thành	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01/04/2011)
Ông Lê Văn Chung	P.Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Cảnh	P.Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Dũng	P.Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Hoài Ân	Giám đốc Tài chính	
Ông Lê Xuân Định	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 14/01/2011)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên
Bà Lê Thị Ngọc An	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2011 của Công ty .

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Lê Thanh Thuấn

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn San

Số : /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

***Kính gửi*: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I được lập ngày 20 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán.Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2011

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ
Tổng Giám đốc

LÊ VĂN THANH
Chứng chỉ KTV số: 0357/KTV

Kiểm toán viên

NGUYỄN PHƯƠNG LAN ANH
Chứng chỉ KTV số: 0673/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**994,308,272,479**	**847,635,640,392**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**18,875,462,704**	**51,070,326,051**
111	1. Tiền		18,875,462,704	6,238,296,406
112	2. Các khoản tương đương tiền			44,832,029,645
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**119,466,687,907**	
121	1. Đầu tư ngắn hạn	04	119,466,687,907	
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**526,391,818,680**	**550,773,900,588**
131	1. Phải thu khách hàng		417,894,699,241	453,264,073,548
132	2. Trả trước cho người bán		50,134,341,408	61,525,450,995
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	05	58,362,778,031	35,984,376,045
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	**IV. Hàng tồn kho**		**314,626,411,446**	**237,553,093,853**
141	1. Hàng tồn kho	06	314,626,411,446	237,553,093,853
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**14,947,891,742**	**8,238,319,900**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		584,601,469	333,590,925
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		424,111,944	2,932,099,848
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	07	13,939,178,329	4,972,629,127
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**507,798,633,886**	**452,012,871,122**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
220	**II. Tài sản cố định**		**439,259,057,252**	**389,383,609,120**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	143,838,830,074	142,867,028,827
222	- Nguyên giá		167,242,805,725	159,162,077,807
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(23,403,975,651)	(16,295,048,980)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	7,642,911,948	8,146,840,200
225	- Nguyên giá		10,078,565,166	10,078,565,166
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(2,435,653,218)	(1,931,724,966)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	53,976,844,749	38,843,887,749
228	- Nguyên giá		53,976,844,749	38,843,887,749
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	233,800,470,481	199,525,852,344
240	**III. Bất động sản đầu tư**			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**66,700,000,000**	**60,000,000,000**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		66,700,000,000	60,000,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1,839,576,634**	**2,629,262,002**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,839,576,634	2,629,262,002
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		1,502,106,906,365	1,299,648,511,514

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**943,148,426,740**	**791,286,080,703**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**867,629,742,433**	**704,762,294,018**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	607,454,016,713	438,697,264,951
312	2. Phải trả người bán		193,031,339,447	200,311,803,446
313	3. Người mua trả tiền trước		9,605,724,794	5,984,718,973
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6,493,725,938	13,923,293,331
315	5. Phải trả người lao động		4,599,003,806	4,448,690,331
316	6. Chi phí phải trả	15	888,214,526	
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	38,778,002,744	38,816,862,326
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		6,779,714,465	2,579,660,660
330	**II. Nợ dài hạn**		**75,518,684,307**	**86,523,786,685**
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	75,518,684,307	86,523,786,685
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**558,958,479,625**	**508,362,430,811**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	18	**558,958,479,625**	**508,362,430,811**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu		380,000,000,000	380,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17,668,800,000	17,668,800,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			3,145,403,445
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7,635,964,465	3,053,860,660
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7,635,964,465	3,053,860,660
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		146,017,750,695	101,440,506,046
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		1,502,106,906,365	1,299,648,511,514

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		857,093.96	259,767.52
- Dollar Mỹ (USD)		856,868.77	259,536.87
- Euro (EUR)		225.19	230.65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Phước Minh	Lê Xuân Định	Nguyễn Văn San

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	19	**468,874,167,597**	**427,951,518,143**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	2,232,000,000	491,268,654
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**466,642,167,597**	**427,460,249,489**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	22	**337,915,690,942**	**349,890,879,502**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**128,726,476,655**	**77,569,369,987**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27,571,731,671	12,169,092,305
22	7. Chi phí tài chính	24	57,251,067,351	21,308,473,584
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*41,292,000,956*	*18,685,648,354*
24	8. Chi phí bán hàng		32,924,404,222	27,173,579,953
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,660,983,207	5,617,646,339
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**59,461,753,546**	**35,638,762,416**
31	11. Thu nhập khác		3,965,961,636	1,876,765,396
32	12. Chi phí khác		1,364,744,828	218,258,993
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2,601,216,808**	**1,658,506,403**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**62,062,970,354**	**37,297,268,819**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	3,739,414,290	2,079,647,048
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		58,323,556,064	35,217,621,771
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	26	1,535	1,544

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Phước Minh	Lê Xuân Định	Nguyễn Văn San

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	412,893,391,322	466,804,823,689
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(737,050,051,874)	(601,184,516,416)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(24,342,075,594)	(28,331,660,205)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(39,279,503,980)	(22,814,392,747)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,083,033,914)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1,507,632,806,061	1,520,711,471,854
07	7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1,247,287,009,516)	(1,319,007,781,364)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	**(130,515,477,495)**	**16,177,944,811**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(6,988,836,850)	(51,408,820,543)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		53,950,122
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	(20,501,389,276)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	562,822,380	
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	**(26,927,403,746)**	**(51,354,870,421)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	36,692,669,788	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	715,922,362,336	534,751,108,673
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	(626,846,364,084)	(531,768,972,560)
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(358,912,646)	(638,297,874)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(161,737,500)	(6,000,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	**125,248,017,894**	**2,337,838,239**
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(32,194,863,347)**	**(32,839,087,371)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**51,070,326,051**	**44,369,954,932**
61	*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ*		838,976,413
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**18,875,462,704**	**12,369,843,974**

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Phước Minh	Lê Xuân Định	Nguyễn Văn San

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia IDI là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng kí thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng kí thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 02 năm 2007; Đăng kí thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 0303141296 ngày 10 tháng 04 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 01 tháng 04 năm 2011 là 380.000.000.000 VND (Ba trăm tám mươi tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính: quốc lộ 80 , cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Th

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh nhà, khách sạn (không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất; Mua bán, chế biến thuỷ hải sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); Nuôi trồng thuỷ sản (không nuôi trồng tại trụ sở); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); sản xuất bao bì nhựa giấy nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bốc xếp hàng hoá cảng biển. Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô chuyên dụng; đường thuỷ nội địa bằng phương tiện cơ giới.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sỏ hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:
+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xúât kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	*01/01/2011*
Tiền mặt	**81,854,872**	**91,217,238**
Tiền mặt VND	50,751,462	46,567,738
Tiền mặt ngoại tệ-USD	31,103,410	44,649,500
Tiền gửi ngân hàng	**18,793,607,832**	**6,147,079,168**
Tiền gửi VND	**1,384,872,642**	**1,227,542,931**
+ Ngân hàng Công Thương - CN Tp. HCM	20,569,394	2,261,819
+ Ngân hàng Công Thương - CN An Giang	2,458,819	2,567,718
+ Ngân hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	1,548,577	1,529,254
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	25,078,471	46,922,218
+ Ngân Hàng Ngoại Thương Đồng Tháp	837,294,507	12,208,805
+ Ngân Hàng NN&PTNT Lấp Vò	7,677,843	204,177,767
+ Ngân Hàng Liên Việt Tp.HCM	1,306,569	1,287,034
+ Ngân Hàng Liên Việt - CN An Giang	33,651,488	4,045,431
+ Ngân Hàng Cổ phần TM Sài Gòn	171,015,766	12,972,855
+ Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	1,076,300	5,293,000
+ Ngân hàng Á Châu - CN An Giang	33,224,476	90,586,891
+ Ngân hàng TMCP Sacombank - CN An Giang	55,298,916	52,696,475
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	175,305,045	786,727,920
+ Ngân hàng Đại Á_TP.HCM	15,022,500	
+ Ngân hàng Việt Á	4,343,971	4,265,744
Tiền gửi ngoại tệ	**17,408,735,190**	**4,919,536,237**
- Tiền gửi USD	**17,402,892,713**	**4,913,552,023**
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	1,807,477,589	4,037,916,353
+ Ngân hàng Thương Mại CP Sài Gòn CN An Giang	525,454,678	13,837,399
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đồng Tháp	1,017,767,777	12,538,664
+ Ngân hàng Á Châu - CN An Giang	33,064,262	30,289,685
+ Ngân hàng Công thương CN1 TP.HCM	10,309,050,926	
+ Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	2,076,645	1,903,045
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt - An Giang	10,382,606	9,516,738
+ Ngân hàng TMCP Sacombank - An Giang	661,862,542	805,587,081
+ Ngân hàng Việt Á - CN An Giang	2,076,026	1,897,365
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn H Lấp Vò	30,683,092	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	3,002,996,570	65,694
- Tiền gửi EUR	**5,842,477**	**5,984,214**
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	5,842,477	5,984,214
Các khoản tương đương tiền		**44,832,029,645**
Tiền gửi có kỳ hạn		**44,832,029,645**
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)		24,878,600,000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn H Lấp Vò		9,428,136,000
+ Ngân hàng TMCP Sacombank - An Giang		10,469,396,000
+ Khác		55,897,645
Cộng	18,875,462,704	51,070,326,051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		30/06/2011	01/01/2011
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	**Số lượng**	***36,692,669,788***	
- Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang (ASM)	1,653,490	*36,692,669,788*	
Đầu tư ngắn hạn khác		***82,774,018,119***	
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank - CN1 TP HCM		82,774,018,119	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Cộng		**119,466,687,907**	

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	58,362,778,031	35,984,376,045
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai	1,612,982,260	15,089,791,633
+ Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò	44,835,763,500	13,835,763,500
+ Đối tượng khác	11,914,032,271	7,058,820,912
Cộng	**58,362,778,031**	**35,984,376,045**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4,763,120,986	2,662,382,544
- Công cụ, dụng cụ	678,317,665	612,423,879
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	115,716,881,026	95,275,416,219
- Thành phẩm	192,595,554,439	139,002,871,211
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	872,537,330	
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**314,626,411,446**	**237,553,093,853**

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
- Tài sản thiếu chờ xử lý	91,385,928	100,942,322
- Tạm ứng	4,812,842,401	4,588,547,723
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,034,950,000	283,139,082
Cộng	**13,939,178,329**	**4,972,629,127**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	17,534,809,246	133,312,724,351	5,047,465,864	982,700,021	2,284,378,325	159,162,077,807
Số tăng trong kỳ		7,713,581,450		438,535,818	93,946,555	8,246,063,823
- Mua trong kỳ		*7,713,581,450*		*438,535,818*	93,946,555	*8,246,063,823*
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ			165,335,905			*165,335,905*
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			*165,335,905*			*165,335,905*
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	17,534,809,246	141,026,305,801	4,882,129,959	1,421,235,839	2,378,324,880	167,242,805,725
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	726,548,306	13,504,562,102	1,422,679,050	338,558,506	302,701,016	16,295,048,980
Số tăng trong kỳ	417,224,220	6,152,946,348	288,404,358	103,565,592	192,253,520	7,154,394,038
- Khấu hao trong kỳ	*417,224,220*	*6,152,946,348*	*288,404,358*	*103,565,592*	192,253,520	*7,154,394,038*
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ			45,467,367			45,467,367
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			*45,467,367*			*45,467,367*
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1,143,772,526	19,657,508,450	1,665,616,041	442,124,098	494,954,536	23,403,975,651
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16,808,260,940	119,808,162,249	3,624,786,814	644,141,515	1,981,677,309	142,867,028,827
Tại ngày cuối kỳ	16,391,036,720	121,368,797,351	3,216,513,918	979,111,741	1,883,370,344	143,838,830,074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ			10,078,565,166			10,078,565,166
Số tăng trong kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
Bao gồm:						
- Thanh lý						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			10,078,565,166			10,078,565,166
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ			1,931,724,966			1,931,724,966
Số tăng trong kỳ			503,928,252			503,928,252
- Khấu hao trong kỳ			503,928,252			*503,928,252*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			2,435,653,218			2,435,653,218
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ			8,146,840,200			8,146,840,200
Tại ngày cuối kỳ			7,642,911,948			7,642,911,948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**38,843,887,749**				**38,843,887,749**
Số tăng trong kỳ	**15,732,957,000**				**15,732,957,000**
- Mua trong kỳ	15,732,957,000				*15,732,957,000*
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	**600,000,000**				**600,000,000**
- Thanh lý, nhượng bán	600,000,000				600,000,000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**53,976,844,749**				**53,976,844,749**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ					
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**38,843,887,749**				**38,843,887,749**
Tại ngày cuối kỳ	**53,976,844,749**				**53,976,844,749**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2011	*01/01/2011*
- Xây dựng cơ bản dở dang:	**198,345,006,832**	**192,064,814,645**
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	25,288,971,250	25,284,446,250
+ Hạ tầng khu tái định cư	4,703,957,269	4,703,957,269
+ Nhà mẫu khu tái định cư	3,160,000,000	3,160,000,000
+ Nhà máy đông lạnh	153,390,537,862	151,644,886,021
+ Khu nuôi cá	3,668,268,017	81,387,798
+ Nhà Máy Phụ Phẩm Trisedco	7,118,904,762	7,118,904,762
+ Khu liên hợp Công nghiệp và cảng biển quốc tế IDI	454,545,455	
+ Nhà xe công nhân mới	32,718,600	
+ Trung tâm thương mại H.Lấp Vò	527,103,617	71,232,545
- Mua sắm tài sản cố định	**35,455,463,649**	**7,461,037,699**
	233,800,470,481	**199,525,852,344**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	*01/01/2011*
- Công cụ, dụng cụ bộ phận sản xuất	1,823,420,704	2,591,952,450
- Công cụ, dụng cụ bộ phận văn phòng		21,153,622
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16,155,930	16,155,930
Cộng	**1,839,576,634**	**2,629,262,002**

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	*01/01/2011*
- Vay ngắn hạn	**606,845,515,499**	**438,697,264,951**
Vay ngân hàng	**562,654,659,330**	**438,057,264,951**
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN An Giang	20,000,000,000	35,632,732,727
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN 1, TP HCM	80,000,000,000	
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - An Giang		
+ Ngân hàng Vietcombank - CN An Giang	291,933,199,500	284,966,825,944
+ Ngân hàng Đại Á TP.HCM	40,047,420,000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN An Glang	96,024,644,330	107,857,706,280
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín CN An Glang	14,625,685,500	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN An Giang	20,023,710,000	9,600,000,000
Vay cá nhân	**44,190,856,169**	**640,000,000**
+ Phạm Thị Thu Vân	640,000,000	640,000,000
+ Võ Văn On	483,294,000	
+ Nguyễn Văn Lâm	1,000,000,000	
+ Lê Văn Chung	42,067,562,169	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**608,501,214**	
Cộng	**607,454,016,713**	**438,697,264,951**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2011	*01/01/2011*
- Thuế giá trị gia tăng	128,487,781	2,567,034,772
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	61,184,657	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,246,746,829	10,653,908,653
- Thuế thu nhập cá nhân	57,306,671	702,349,906
Cộng	**6,493,725,938**	**13,923,293,331**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	*01/01/2011*
- Trích trước chi phí lãi vay	888,214,526	
Cộng	**888,214,526**	

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	*01/01/2011*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	68,332,880	13,577,864
- Kinh phí công đoàn	35,918,564	83,035,492
- Bảo hiểm xã hội	121,681,726	
- Bảo hiểm y tế	8,445,402	
- Bảo hiểm thất nghiệp	6,056,536	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,425,000,000	3,297,052,830
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,112,567,636	35,423,196,140
Trong đó:		
+ Cổ tức phải trả	479,250,000	649,500,000
+ Ông Lê Văn Chung		25,450,284,237
+ Ông Đinh Văn Căn		2,262,000,000
+ Công ty CP CK Tân Việt	24,134,828,897	
+ Phải trả khác	6,498,488,739	7,061,411,903
Cộng	**38,778,002,744**	**38,816,862,326**

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	*01/01/2011*
Vay dài hạn	***74,238,172,494***	***84,026,272,444***
- Vay ngân hàng Công thương - CN 1 Tp. HCM	*9,468,620,690*	*10,774,830,000*
- Vay ngân hàng Ngoại thương chi nhánh An Giang	16,473,481,364	19,273,481,364
- Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh An Giang	48,296,070,440	53,977,961,080
Nợ dài hạn	**1,280,511,813**	**2,497,514,241**
- Công ty Thuê Tài chính Ngân hàng Vietcombank Tp.HCM	1,280,511,813	2,497,514,241
Cộng	**75,518,684,307**	**86,523,786,685**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	**228,107,040,000**	**6,521,800,000**	**(2,859,043,512)**		**34,763,099,409**	**1,065,637,504**	**1,065,637,504**
Tăng vốn trong năm trước	151,892,960,000	11,147,000,000					
Lãi trong năm trước					91,642,076,105		
Tăng khác			6,004,446,957				
Chia cổ tức					(19,000,000,000)		
Trích lập các quỹ					(5,964,669,468)	1,988,223,156	1,988,223,156
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	**380,000,000,000**	**17,668,800,000**	**3,145,403,445**		**101,440,506,046**	**3,053,860,660**	**3,053,860,660**
Tăng vốn trong kỳ nay							
Lãi trong kỳ nay					58,323,556,064		
Tăng khác			4,104,027				
Chia cổ tức							
Trích lập các quỹ					(13,746,311,415)	4,582,103,805	4,582,103,805
Thu lao HĐQT							
Giảm khác			(3,149,507,472)				
Số dư cuối kỳ nay	**380,000,000,000**	**17,668,800,000**			**146,017,750,695**	**7,635,964,465**	**7,635,964,465**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	*%*	*Đầu kỳ*	*%*
Vốn góp của Nhà nước		0%		0%
Vốn góp của các các cổ đông	380,000,000,000	100%	380,000,000,000	100%
Cộng	**380,000,000,000**	**100%**	**380,000,000,000**	**100%**

18. c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,000,000	38,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,000,000	38,000,000
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,000,000	38,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	38,000,000	38,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

18. e) Các quỹ của công ty:

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Quỹ đầu tư phát triển	7,635,964,465	3,053,860,660
- Quỹ dự phòng tài chính	7,635,964,465	3,053,860,660
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng:	**15,271,928,930**	**6,107,721,320**

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	451,652,854,790	374,582,711,761
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*15,887,910,807*	*4,487,617,594*
Doanh thu bất động sản đầu tư	*1,333,402,000*	*48,881,188,788*
Cộng	**468,874,167,597**	**427,951,518,143**

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		491,268,654
Hàng bán bị trả lại	2,232,000,000	
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	**2,232,000,000**	**491,268,654**

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	449,420,854,790	374,091,443,107
Doanh thu thuần dịch vụ	*15,887,910,807*	*4,487,617,594*
Doanh thu thuần bất động sản đầu tư	1,333,402,000	48,881,188,788
Cộng	**466,642,167,597**	**427,460,249,489**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	336,415,690,942	317,939,814,403
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,500,000,000	31,951,065,099
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**337,915,690,942**	**349,890,879,502**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,370,708,086	94,784,955
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	35,090	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	26,156,273,495	11,936,122,850
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	44,715,000	138,184,500
Cộng	**27,571,731,671**	**12,169,092,305**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Lãi tiền vay	41,292,000,956	18,685,648,354
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15,792,207,862	2,354,660,034
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	166,858,533	268,165,196
Cộng	**57,251,067,351**	**21,308,473,584**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,629,698,027	2,079,647,048
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1,890,283,737)	
Cộng	**3,739,414,290**	**2,079,647,048**

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	58,323,556,064	35,217,621,771
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	*38,000,000*	22,810,704
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	*1,535*	1,544

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333,281,092,167	285,136,198,770
Chi phí nhân công	17,098,903,224	19,309,244,710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,791,540,994	4,684,705,047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,773,374,587	5,563,517,249
Chi phí khác bằng tiền	2,049,498,888	1,287,042,059
Cộng	**364,994,409,860**	**315,980,707,835**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Gian	Bên góp vốn	Bán cá thành phẩm	314,377,859,861
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Gian	Bên góp vốn	Cung cấp dịch vụ ủy thác Xk	17,174,979,514
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Gian	Bên góp vốn	Mua thiết bị, hạ tầng	23,610,300,000
Công ty CP ĐT Địa ốc và Khoáng sản Châu	Bên có liên quan	Mua cát san lấp	3,945,568,240
Công ty CP ĐT Địa ốc và Khoáng sản Châu	Bên có liên quan	Trả tiền mua cát san lấp	2,577,028,651

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Gian	Bên góp vốn	Phải thu tiền bán cá thành phẩm, dịch vụ ủy thác XK	168,482,130,719
Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sả	Công ty liên kết	Phải thu tiền cho thuê đất 50 năm	9,237,248,000
Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sả	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán phụ phẩm	13,712,115,151

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Gian	Bên góp vốn	Phải trả tiền thu hộ ủy thác xuất khẩu, xây dựng công trình	92,659,799,390
Công ty CP ĐT Địa ốc và Khoáng sản Châu	Bên có liên quan	Phải trả tiền mua cát san lấp mặt bằng	1,368,539,589

28.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Phước Minh	Lê Xuân Định	Nguyễn Văn San